Chi tiết mã HS 8205.20.00

Mã HS	8205.20.00
Mô tả hàng hóa	Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân / - Búa và búa tạ
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 00:42:35
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/82052000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12525
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12525
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12525
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11876
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11819
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11819
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11819
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11819
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11819
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11819
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11871
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11871
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11871
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11871

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11871
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11871
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11872
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11872
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11872
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11872
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11872
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11872
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11875
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11825
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F11831
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G11831
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H11831
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I11831
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J11831
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K11831
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11864
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11864
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11864
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11864
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11864
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11864
VCFTA	2022	2022	4	VC!D11909
VCFTA	2023	2023	2	VC!E11909
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11909
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11909

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11909
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11909
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11894
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11894
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11894
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11894
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11894
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11894
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D11894
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E11894
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F11894
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G11894
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H11894
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11894
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D11911
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11911
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11911
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11911
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11911
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11911
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D11910
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11910
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11910
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11910
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11910
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11910

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11857
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11857
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11857
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11857
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11857
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11857
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11857
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D11894
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E11894
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F11894
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G11894
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H11894
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I11894
RCEP B	2022	2022	18	B!D11894
RCEP B	2023	2023	16	B!E11894
RCEP B	2024	2024	14	B!F11894
RCEP B	2025	2025	12	B!G11894
RCEP B	2026	2026	10	B!H11894
RCEP B	2027	2027	8	B!I11894
RCEP C	2022	2022	18	C!D11894
RCEP C	2023	2023	16	C!E11894
RCEP C	2024	2024	14	C!F11894
RCEP C	2025	2025	12	C!G11894
RCEP C	2026	2026	10	C!H11894
RCEP C	2027	2027	8	C!I11894
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D11893

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E11893
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F11893
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G11893
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H11893
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I11893
RCEP E	2022	2022	18	E!D11897
RCEP E	2023	2023	16	E!E11897
RCEP E	2024	2024	14	E!F11897
RCEP E	2025	2025	12	E!G11897
RCEP E	2026	2026	10	E!H11897
RCEP E	2027	2027	8	E!I11897
RCEP F	2022	2022	18	F!D11894
RCEP F	2023	2023	16	F!E11894
RCEP F	2024	2024	14	F!F11894
RCEP F	2025	2025	12	F!G11894
RCEP F	2026	2026	10	F!H11894
RCEP F	2027	2027	8	F!I11894
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F11000
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G11000
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H11000
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I11000

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8205.20.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8205.20.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12525), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.